

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 28



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 13 tháng 01 năm 2025.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc cao cấp - Tài chính (đến ngày 31/12/2024)
Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc cao cấp - Tài chính (từ ngày 01/01/2025)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc cao cấp - Vận hành
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc cao cấp - Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc cao cấp - Cung ứng
Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành:
- Khối Chiến lược (Từ ngày 06/02/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.690.882.937.410	12.958.118.192.260
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	1.122.713.940.654	896.147.917.336
	1 Tiền		1.022.713.940.654	896.147.917.336
	2 Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	1.020.170.000.000	810.100.000.000
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.020.170.000.000	810.100.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		401.134.922.152	215.035.937.840
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	70.851.635.761	69.277.567.110
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	253.102.611.434	27.775.617.785
	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	40.000.000.000	90.000.000.000
	6 Phải thu ngắn hạn khác	6a	64.867.442.121	32.980.198.226
	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(28.518.444.279)	(5.049.680.837)
	8 Tài sản thiếu chờ xử lý		831.677.115	52.235.556
IV	Hàng tồn kho		13.013.454.598.565	10.940.937.959.289
	1 Hàng tồn kho	8	13.072.871.049.168	10.944.749.006.797
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(59.416.450.603)	(3.811.047.508)
V	Tài sản ngắn hạn khác		133.409.476.039	95.896.377.795
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	132.726.608.716	94.051.248.427
	2 Thuế GTGT được khấu trừ		682.867.323	1.845.129.368
B	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.516.430.267.658	1.469.439.823.096
I	Các khoản phải thu dài hạn		115.599.492.454	104.636.239.106
	6 Phải thu dài hạn khác	6b	115.599.492.454	104.636.239.106
II	Tài sản cố định		857.118.818.527	882.715.109.732
	1 Tài sản cố định hữu hình	10a	248.430.247.930	256.373.758.673
	- Nguyên giá		796.271.142.120	747.570.855.214
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(547.840.894.190)	(491.197.096.541)
	3 Tài sản cố định vô hình	10b	608.688.570.597	626.341.351.059
	- Nguyên giá		708.142.194.553	708.071.904.553
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.453.623.956)	(81.730.553.494)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	11	64.702.641.159	29.100.048.410
	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		64.702.641.159	29.100.048.410
V	Đầu tư tài chính dài hạn	2b	3.980.000.000	3.980.000.000
	2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		399.251.613.400	399.251.613.400
	3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
VI	Tài sản dài hạn khác		475.029.315.518	449.008.425.848
	1 Chi phí trả trước dài hạn	9b	276.525.499.295	329.182.091.504
	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		198.503.816.223	119.826.334.344
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.207.313.205.068	14.427.558.015.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ		5.950.358.489.716	4.621.377.351.380
I	Nợ ngắn hạn		5.939.816.075.966	4.611.956.609.380
1	Phải trả người bán ngắn hạn	13	624.308.367.348	257.304.950.807
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		188.182.044.409	215.299.493.413
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	447.844.090.850	344.258.054.659
4	Phải trả người lao động		598.285.136.230	673.116.492.808
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	356.847.767.235	307.718.428.978
9	Phải trả ngắn hạn khác	16a	106.241.642.105	228.798.913.738
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	3.341.542.016.760	2.384.288.254.693
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.547.708.303	29.061.192.534
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		250.017.302.726	172.110.827.750
II	Nợ dài hạn		10.542.413.750	9.420.742.000
7	Phải trả dài hạn khác	16b	178.668.000	218.668.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn		10.363.745.750	9.202.074.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.256.954.715.352	9.806.180.663.976
I	Vốn chủ sở hữu	17	11.256.954.715.352	9.806.180.663.976
1	Vốn góp của chủ sở hữu		3.380.747.760.000	3.281.691.880.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		1.950.309.912.458	1.851.376.032.458
5	Cổ phiếu quỹ		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển		2.626.281.556.918	1.936.397.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.302.999.575.976	2.740.099.284.600
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước		1.188.435.208.200	769.000.107.465
	LNST chưa phân phối kỳ này		2.114.564.367.776	1.971.099.177.135
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.207.313.205.068	14.427.558.015.356

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 4/2024	QUÝ 4/2023	LŨY KẾ 2024	LŨY KẾ 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	8.699.010.216.044	9.864.419.377.152	38.233.057.052.377	33.481.608.954.953
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18.1	117.666.403.375	104.037.695.705	409.564.012.665	344.679.758.524
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18.1	8.581.343.812.669	9.760.381.681.447	37.823.493.039.712	33.136.929.196.429
4	Giá vốn hàng bán	11	19	6.790.485.875.799	8.008.978.267.079	31.151.594.113.939	27.078.338.249.235
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		1.790.857.936.870	1.751.403.414.368	6.671.898.925.773	6.058.590.947.194
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	30.340.739.514	20.698.005.629	77.443.457.801	97.825.547.538
7	Chi phí tài chính	22	20	44.756.822.021	29.594.694.232	95.492.800.228	142.580.680.640
	<i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	23		22.299.606.340	22.665.862.084	46.775.305.829	118.568.804.103
8	Chi phí bán hàng	25	21	705.256.127.715	762.857.681.713	3.206.585.287.739	2.835.769.469.802
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	207.311.076.541	187.830.665.658	794.981.041.848	693.934.934.718
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		863.874.650.107	791.818.378.394	2.652.283.253.759	2.484.131.409.572
11	Thu nhập khác	31		1.763.875.043	5.444.094.007	10.013.781.125	11.846.230.257
12	Chi phí khác	32		1.367.830.859	1.034.009.125	11.130.582.486	7.217.637.455
13	Lợi nhuận khác	40		396.044.184	4.410.084.882	(1.116.801.361)	4.628.592.802
15	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		864.270.694.291	796.228.463.276	2.651.166.452.398	2.488.760.002.374
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	199.996.390.579	165.150.628.816	615.279.566.501	517.592.806.160
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(68.248.396.337)	(503.585.976)	(78.677.481.879)	68.019.079
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		732.522.700.049	631.581.420.436	2.114.564.367.776	1.971.099.177.135
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.006		5.722	5.436



(Handwritten signature)

Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 24 tháng 01 năm 2025



5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2.651.166.452.398	2.488.760.002.374
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	80.821.846.271	81.257.091.304
	- Các khoản dự phòng	03	79.074.166.537	2.374.779.451
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(3.340.747.828)	(1.611.805.757)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.227.349.073)	(79.561.268.312)
	- Chi phí lãi vay	06	46.775.305.829	118.568.804.103
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	2.811.269.674.134	2.609.787.603.163
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(245.899.975.615)	39.100.711.762
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.128.122.042.371)	(436.683.979.881)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	317.556.899.577	92.449.328.770
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.981.231.920	(103.556.391.934)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(46.055.681.937)	(122.841.644.646)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(556.412.958.945)	(466.349.274.224)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(66.002.556.510)	(104.164.881.917)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	100.314.590.253	1.507.741.471.093
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(90.406.299.690)	(83.115.434.103)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.181.818	2.289.295.529
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(1.120.070.000.000)	(2.240.100.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ	24	960.000.000.000	1.680.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.980.000.000)
7	Lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.308.274.214	66.432.820.820
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(228.164.843.658)	(578.473.317.754)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	67.243.920.000	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	6.662.859.495.016	8.159.472.964.689
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.705.605.732.949)	(8.458.230.585.768)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(671.681.829.760)	(615.443.389.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	352.815.852.307	(914.201.010.779)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	224.965.598.902	15.067.142.560
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	896.147.917.336	879.548.130.711
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	600.424.416	1.532.644.065
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.222.713.940.654	896.147.917.336

Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
 Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 449 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.969 (31 tháng 12 năm 2023: 7.672)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 302-304, Đường Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

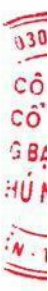
3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả
- ▶ Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị
- ▶ Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, lãnh đạo chủ chốt

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

758
V
QU
CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	205.248.095.307	240.746.288.133
Tiền gửi thanh toán	788.105.910.394	558.964.417.558
Tiền đang chuyển	29.359.934.953	96.437.211.645
Tương đương tiền	100.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.122.713.940.654	896.147.917.336

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng OCB	-	150.000.000.000
Ngân Hàng Vietcombank	170.000.000	100.000.000
Ngân hàng Bản Việt	70.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng BIDV	150.000.000.000	-
Ngân hàng Đông Nam Á	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng VIB	300.000.000.000	-
Ngân hàng HD Bank	300.000.000.000	410.000.000.000
CỘNG	1.020.170.000.000	810.100.000.000
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn	3.980.000.000	3.980.000.000
Công ty CP Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
Dự phòng đầu tư (EAB) (*)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
CỘNG	3.980.000.000	3.980.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất được qui định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu EAB không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

Tập đoàn đang nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
DNTN Hồng Phát	-	1.119.013.245
DNTN Hồng Đức	-	1.708.650.424
DNTN Kinh Doanh Vàng Sĩ Kim	-	2.132.029.892
TTTM Nowzone	252.554.746	1.002.210.690
Diamond Lê Duẩn	293.951.590	1.884.789.500
Công Ty TNHH Shopee	506.139.830	444.647.468
Công ty CP DayOne	566.550.480	1.198.489.000
Sense Bến Tre	724.466.763	1.337.642.164
Tòa Nhà Gold Coast Nha Trang	913.031.117	719.615.491
Sense Cần Thơ	1.362.536.274	3.325.598.947
Công Ty CP DVTT Payoo	1.369.693.365	1.198.439.608
Giao Hàng Tiết Kiệm	1.494.004.291	1.771.643.705
Sense Cà Mau	1.878.336.209	1.259.700.356
Aeonmall Hà Đông	1.895.863.554	1.624.162.657
Công Ty CP Cộng Đồng Việt	2.148.532.386	1.061.604.190
Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội	2.576.993.216	1.714.642.548
Aeon Hải Phòng	2.863.901.122	1.922.811.712
Aeon Hà Nội	4.127.607.570	2.935.907.620
Aeon- CN Hà Đông 2	5.300.121.739	4.142.985.823
Aeon Bình Tân	5.702.113.620	6.203.684.363
Aeon Bình Dương	5.857.215.542	7.988.832.041
Aeon Tân Phú	5.999.315.000	6.113.728.778
DC&D CO	7.022.118.223	2.370.378.000
Phải thu khách hàng khác	17.996.589.124	14.096.358.888
TỔNG CỘNG	70.851.635.761	69.277.567.110

Căn cứ thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

KHÁCH HÀNG	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công Ty TNHH Opex Consulting	-	1.080.000.000
Công Ty TNHH Hoàng Đức Minh	-	2.815.035.041
Công Ty TNHH Saigon Art	-	3.478.496.040
Công Ty TNHH O.T.E.C	2.204.556.510	-
Công Ty CP Kết Nối Thời Trang	2.374.701.624	-
Công Ty TNHH CN TP Kim Hải	2.662.012.000	-
Công Ty Cổ Phần TMDV IBC	2.894.400.000	-
Công Ty TNHH Phúc Tường	3.532.430.000	-
Univox Manufacturing Co., Ltd	3.847.589.670	-
Metalor Technologies	5.196.993.260	-
Tianjin Minghang Beauty Dazzling Je	7.791.872.500	-
Unoaerre Industries Spa	10.608.256.674	-
Viva Collection	12.226.285.088	-
Omega Art SRL	13.663.830.086	-
Chrysos Spa	18.234.996.543	-
PT Hartadinata Abadi TBK	21.823.368.954	-
PT Lotus Lingga Pratama	49.625.747.027	-
Untung Bersama Sejahtera	67.977.988.869	-
Khách hàng khác	28.437.582.630	20.402.086.704
Tổng	253.102.611.434	27.775.617.785

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty CP Người Bạn Vàng	40.000.000.000	90.000.000.000
TỔNG CỘNG	40.000.000.000	90.000.000.000

Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 8,5%/ năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	3.583.107.403	4.264.414.680
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rì)	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhựt (Cà Mau)	6.469.723.920	6.489.723.920
Lãi gửi tiết kiệm Ngân Hàng	19.754.753.595	12.128.785.923
Phải thu khác	31.050.261.049	6.087.677.549
TỔNG CỘNG	64.867.442.121	32.980.198.226
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	115.599.492.454	104.636.239.106
TỔNG CỘNG	115.599.492.454	104.636.239.106

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số tiền
Số dư đầu năm	5.049.680.837
Phát sinh tăng trong năm	23.468.763.442
Phát sinh giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	28.518.444.279

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Nguyên vật liệu	633.510.808.014	1.336.881.052.967
Công cụ, dụng cụ	45.696.244.733	39.140.960.355
Chi phí sản xuất dở dang	249.862.078.812	182.116.093.085
Thành phẩm	8.466.149.419.357	7.079.496.646.224
Hàng hóa	3.677.652.498.252	2.307.114.254.166
TỔNG CỘNG	13.072.871.049.168	10.944.749.006.797

Hàng tồn kho trị giá 2.930.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

Tại ngày 31/12/2024, Công ty thực hiện trích lập dự phòng hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh. Số tiền trích lập là 59.416.450.603 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9a. NGÂN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí CCDC phân bổ	25.187.039.283	11.700.207.423
Chi phí thuê nhà	52.300.040.878	47.522.730.317
Chi phí công nghệ thông tin	13.033.034.198	15.595.834.271
Chi phí sửa chữa, bảo trì	9.205.876.801	11.995.398.104
Chi phí Nhà máy Long Hậu 2	22.393.104.866	-
Chi phí khác	10.607.512.690	7.237.078.312
TỔNG CỘNG	132.726.608.716	94.051.248.427

9b. DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí CCDC phân bổ	147.335.273.630	167.629.342.406
Chi phí thuê nhà	3.274.999.994	1.330.382.904
Chi phí sửa chữa, bảo trì	116.881.479.490	153.000.846.149
Chi phí khác	9.033.746.181	7.221.520.045
TỔNG CỘNG	276.525.499.295	329.182.091.504



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

10a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị		Tổng cộng
					văn phòng	
Nguyên giá:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	157.653.251.373	401.593.828.711	58.578.320.790	129.745.454.340		747.570.855.214
Tăng trong kỳ	336.081.127	31.326.492.954	8.980.221.580	14.531.061.071		55.173.856.732
Thanh lý	(1.261.362.371)	(1.926.737.277)	-	(3.285.470.178)		(6.473.569.826)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	156.727.970.129	430.993.584.388	67.558.542.370	140.991.045.233		796.271.142.120
Trong đó,						
Tài sản đã khấu hao hết	6.896.531.132	215.013.255.813	15.305.354.707	77.753.824.194		314.968.965.846
Khấu hao:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(76.685.571.235)	(283.489.840.680)	(34.738.232.704)	(96.283.451.922)		(491.197.096.541)
Khấu hao trong kỳ	(7.974.819.115)	(36.313.073.987)	(5.999.537.807)	(12.811.344.900)		(63.098.775.809)
Thanh lý	1.261.362.371	1.926.737.277	-	3.266.878.512		6.454.978.160
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(83.399.027.979)	(317.876.177.390)	(40.737.770.511)	(105.827.918.310)		(547.840.894.190)
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	80.967.680.138	118.103.988.031	23.840.088.086	33.462.002.418		256.373.758.673
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	73.328.942.150	113.117.406.998	26.820.771.859	35.163.126.923		248.430.247.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	557.818.230.168	150.253.674.385	708.071.904.553
Tăng trong kỳ		70.290.000	70.290.000
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	150.323.964.385	708.142.194.553
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		7.794.459.118	7.794.459.118
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(81.730.553.494)	(81.730.553.494)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(17.723.070.462)	(17.723.070.462)
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(99.453.623.956)	(99.453.623.956)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	557.818.230.168	68.523.120.891	626.341.351.059
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	557.818.230.168	50.870.340.429	608.688.570.597

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
QSDĐ DĨ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Công trình Nhà máy Long Hậu 2	30.314.766.834	-
Xây dựng cơ bản khác	8.250.107.075	2.962.281.160
TỔNG CỘNG	64.702.641.159	29.100.048.410

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	3.333.707.673.388	2.380.547.441.183
Huy động vốn	7.834.343.372	3.740.813.510
TỔNG	3.341.542.016.760	2.384.288.254.693

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NỘI DUNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG	2.380.547.441.183	6.658.765.965.154	5.705.605.732.949	3.333.707.673.388
China Contruction Bank Corporation	22.603.434.900	-	22.603.434.900	-
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	88.583.648.576	298.915.301.895	238.231.970.061	149.266.980.410
Ngân hàng The Siam Commercial	99.925.643.880	115.500.000.000	99.925.643.880	115.500.000.000
Ngân hàng HDBank	103.471.913.750	93.190.203.520	196.662.117.270	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế	140.566.871.288	478.446.860.670	421.029.221.910	197.984.510.048
Ngân Hàng TMCP Á Châu	156.000.000.000	668.010.474.700	422.010.474.700	402.000.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	313.024.720.165	307.716.452.532	600.765.073.064	19.976.099.633
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	334.500.000.000	1.629.000.000.000	1.333.500.000.000	630.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương	544.224.108.986	1.724.639.450.198	1.358.883.475.887	909.980.083.297
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	577.647.099.638	1.161.402.475.109	989.049.574.747	750.000.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	12.415.347.720	12.415.347.720	-
KEB Hana Bank - HCM City Branch	-	169.529.398.810	10.529.398.810	159.000.000.000
HUY ĐỘNG VỐN CÁ NHÂN	3.740.813.510	4.093.529.862	-	7.834.343.372
TỔNG VAY NGÂN HÀNG	2.384.288.254.693	6.662.859.495.016	5.705.605.732.949	3.341.542.016.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NỘI DUNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGÂN HÀNG	3.333.707.673.388			
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	19.976.099.633	Ngày 28 tháng 02 năm 2025	5,0%	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial	115.500.000.000	Ngày 08 tháng 02 năm 2025	3,8%	Tín chấp
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	149.266.980.410	Từ ngày 07 tháng 01 đến ngày 21 tháng 01 năm 2025	3,8%	Tín chấp
KEB Hana Bank - HCM City Branch	159.000.000.000	Ngày 24 tháng 03 năm 2025	3,2%	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế	197.984.510.048	Ngày 23 tháng 02 năm 2025	4,0%	Hàng tồn kho
Ngân Hàng TMCP Á Châu	402.000.000.000	Ngày 22 tháng 02 năm 2025	3,8%	Tín chấp
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	630.000.000.000	Từ ngày 12 tháng 01 đến ngày 31 tháng 05 năm 2025	3,2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	750.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 04 đến ngày 03 tháng 06 năm 2025	3,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	909.980.083.297	Từ ngày 06 tháng 03 đến ngày 17 tháng 04 năm 2025	3,5%	Hàng tồn kho
HUY ĐỘNG VỐN CÁ NHÂN	7.834.343.372		3,5%	
TỔNG VAY NGÂN HẠN	3.341.542.016.760			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công Ty TNHH MTV Sen Vàng VN	1.250.235.000	288.440.000
Công Ty TNHH SX QC Trọng Tín Christy Gem	1.252.511.767	1.029.348.079
Công Ty TNHH Mộc Thạch	1.364.231.512	6.496.586
Hộ Kinh Doanh Nguyễn Văn Âu	1.472.102.768	1.205.135.694
Progold Srl	1.548.475.077	1.002.159.499
Công Ty TNHH Cơ Khí Kim Hoàn Kim Ngọc Châu	1.549.995.552	-
Công Ty TNHH Hoà Giang	1.697.030.000	-
Công Ty TNHH Renovacloud VN	1.934.071.000	-
Công Ty TNHH CĐL Tuổi Trẻ	1.996.881.523	1.232.196.477
Công Ty TNHH SX Châu Dương	2.037.119.081	-
Công Ty TNHH TMDV KT	2.223.173.998	-
Công Ty TNHH Phương Hoàng	2.231.128.766	709.624.378
Công Ty Cổ Phần TMDV IBC	2.383.437.054	1.980.621.112
Công Ty Công Nghệ Bao Bì Yuto	2.761.290.395	1.768.166.523
GDL Jewellery Ltd	3.334.818.910	481.308.278
Công Ty TNHH Kim Thịnh	3.358.946.510	1.281.966.259
Guangzhou Arts Jewellery Co.,Ltd	3.959.787.177	-
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd.	5.169.801.252	1.202.762.198
Công Ty Cổ Phần Kobayashi Vina	5.628.119.537	1.010.409.734
KGK Jewellery MFG Limited	5.704.592.402	-
Jewelcraft Corporation Co;Ltd	6.047.193.583	4.221.912.339
Tiger Jewellery (Thailand) Co.	8.128.521.489	-
KGK Diamond Co., Ltd	8.560.418.985	-
Uni Design	12.760.743.786	-
Yasho Diam (HK) Limited	16.278.288.634	5.706.438.738
Jewel Star Diamond Co. Ltd	18.131.309.243	10.004.675.710
Forte Jewellery (HK)	34.635.186.123	7.892.101.417
Shine Jewels	40.687.385.827	22.019.758.200
Diarough (Hong Kong) Ltd	53.562.121.312	20.020.495.242
Fineese Impex Ltd	54.057.021.756	3.166.793.903
Phải trả khách hàng khác	74.203.529.623	14.607.949.495
TỔNG CỘNG	111.236.653.589	62.986.047.881
	133.162.244.119	93.480.143.065
	624.308.367.348	257.304.950.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế VAT nhập khẩu	-	176.051.842.316	176.051.842.316	-
Thuế VAT được khấu trừ	1.149.111.135	2.127.131.361	2.593.375.173	682.867.323
Thuế XNK	-	22.481.259.748	22.481.259.748	-
TỔNG	1.149.111.135	200.660.233.425	201.126.477.237	682.867.323
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	25.215.931.631	237.047.610.695	197.968.928.824	64.294.613.502
Thuế TNDN	249.480.021.527	199.996.390.579	86.994.658.307	362.481.753.799
Thuế TNCN	19.369.482.162	43.055.637.216	45.916.228.464	16.508.890.914
Thuế khác	4.615.604.284	2.414.710.905	2.471.482.554	4.558.832.635
TỔNG	298.681.039.604	482.514.349.395	333.351.298.149	447.844.090.850

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lương, lương hiệu suất	240.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	62.607.820.924	76.737.071.505
Chi phí hợp tác kinh doanh	13.034.692.034	11.377.844.084
Chi phí lãi vay	2.809.850.189	2.102.369.369
Phải trả khác	38.395.404.088	17.501.144.020
TỔNG	356.847.767.235	307.718.428.978

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
a.Ngắn hạn		
Công Ty Sen Vàng Việt Nam	9.176.055.671	1.356.978.248
Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	3.121.975.037	1.809.151.401
Phải nộp thay cho người lao động	4.850.959.733	5.248.110.001
Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành	28.680.375.345	36.683.186.925
Phải trả cổ tức	7.553.565.047	5.432.318.407
ESOP2023	-	130.745.840.000
Phải trả khác	52.858.711.272	47.523.328.756
TỔNG	106.241.642.105	228.798.913.738
b.Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	178.668.000	218.668.000
TỔNG	178.668.000	218.668.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2023)	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.522.265.955.474	8.444.094.654.850
Tăng vốn điều lệ	819.975.680.000	(400.000.000.000)			(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.971.099.177.135	1.971.099.177.135
Cổ tức công bố					(459.199.480.600)	(459.199.480.600)
Phân phối lợi nhuận				724.277.000.000	(863.700.000.000)	(139.423.000.000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển				724.277.000.000	(724.277.000.000)	
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(90.535.000.000)	
_ Trích quỹ HĐQT & BĐH					(48.888.000.000)	
Khác					(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
Số dư cuối năm trước (31.12.2023)	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.740.099.284.600	9.806.180.663.976
Tăng vốn điều lệ (*)	99.055.880.000	98.933.880.000			-	197.989.760.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					2.114.564.367.776	2.114.564.367.776
Cổ tức công bố (**)					(673.803.076.400)	(673.803.076.400)
Phân phối lợi nhuận (***)				689.884.000.000	(877.861.000.000)	(187.977.000.000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển				689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
_ Trích quỹ HĐQT & BĐH					(89.422.000.000)	(89.422.000.000)
Số dư cuối kỳ này (31.12.2024)	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	3.302.999.575.976	11.256.954.715.352

(*) PNJ tăng vốn điều lệ do đã phát hành cổ phiếu thường cho người lao động (ESOP2023 & ESOP2024)

(**) PNJ chi trả cổ tức đợt 1 năm 2023 (6% / cổ phiếu) và đợt 2 năm 2023 (14% / cổ phiếu)

(***) PNJ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Doanh thu, trong đó	8.699.010.216.044	9.864.419.377.152
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	8.662.175.384.744	9.828.493.238.954
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	15.940.713.808	17.323.271.358
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	20.894.117.492	18.602.866.840
Hàng bán bị trả lại	117.666.403.375	104.037.695.705
Doanh thu thuần, trong đó	8.581.343.812.669	9.760.381.681.447
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	8.544.508.981.369	9.724.455.543.249
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	15.940.713.808	17.323.271.358
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	20.894.117.492	18.602.866.840

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Lãi tiền gửi	17.679.617.448	15.975.868.010
Doanh thu tài chính khác	2.643.061.982	-
Chênh lệch tỷ giá	10.018.060.084	4.722.137.619
Tổng	30.340.739.514	20.698.005.629

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	6.778.843.962.141	7.991.518.025.354
Giá vốn hàng hóa khác	8.073.135.445	13.785.255.462
Giá vốn dịch vụ	3.568.778.213	3.674.986.263
Tổng	6.790.485.875.799	8.008.978.267.079

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Chi phí lãi vay	22.299.606.340	22.665.862.084
Chi phí tài chính khác	5.621.114.430	5.261.899.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.836.101.251	1.666.932.859
Tổng	44.756.822.021	29.594.694.232



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ , BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Chi phí lương, trích theo lương	465.482.189.277	526.065.476.647
Chi phí vật liệu, bao bì	19.175.290.729	17.155.587.829
Chi phí công cụ, dụng cụ	38.261.731.854	36.893.275.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.589.701.990	13.910.068.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.826.557.984	269.980.693.448
Chi phí bằng tiền khác	88.231.732.422	86.683.245.590
	912.567.204.256	950.688.347.371

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	864.270.694.291	796.228.463.276
Thu nhập tính thuế	999.981.952.895	825.753.144.080
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	199.996.390.579	165.150.628.816

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023
Trong 1 năm tiếp theo	350.577.363.940	317.134.312.195
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.025.194.600.658	976.905.335.151
Sau 5 năm	427.273.780.057	429.694.612.191
Tổng	1.803.045.744.654	1.723.734.259.537

b) Ngoại tệ các loại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đô la Mỹ (USD)	540.330	154.884
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	819	854
Đồng Euro (EUR)	4.088	3.614
Vàng miếng (chì)	3.051	9.304

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

02178
C TY
PHÂN
ĐÁ QU
PHÚ NH
HỒ CH

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025